

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 8 năm 2020

DANH SÁCH ĐIỂM THI

**PHẦN I.1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN
LỚP TCLLCT-HC HỆ KTT KHÓA 13, TẠI ĐẢNG BỘ HUYỆN ĐẠI TỪ**

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
1	Đặng Thị Vân Anh	1	48	7.5	Bảy rưỡi	
2	Đinh Thị Cả	2	38	7.0	Bảy	
3	Hà Thị Chang	3	47	8.0	Tám	
4	Hứa Thị Chinh	4	46	8.0	Tám	
5	Nguyễn Thị Chinh	5	45	7.5	Bảy rưỡi	
6	Lý Thị Chính	6	44	8.0	Tám	
7	Lâm Quốc Cường	7	26	7.0	Bảy	
8	Triệu Văn Cường	8	43	6.5	Sáu rưỡi	
9	Lê Văn Dân	9	54	7.5	Bảy rưỡi	
10	Dương Thị Dung	10	05	8.0	Tám	
11	Lý Thị Dung	11	22	7.0	Bảy	
12	Nguyễn Thị Duyên	12	53	7.5	Bảy rưỡi	
13	Trần Thị Hải Đăng	13	03	7.5	Bảy rưỡi	
14	Chu Minh Đức	14	19	7.5	Bảy rưỡi	
15	Dương Văn Đức	15	52	7.0	Bảy	
16	Vũ Văn Giang	16	51	6.5	Sáu rưỡi	
17	Dương Thúy Giảng	17	50	7.0	Bảy	
18	Trịnh Thị Minh Hải	18	04	8.0	Tám	
19	Trương Thị Hồng Hạnh	19	49	7.0	Bảy	
20	Ninh Thúy Hạnh	20	60	8.0	Tám	
21	Trần Thị Minh Hằng	21	11	8.0	Tám	
22	Trần Đức Hào	22	59	7.0	Bảy	



Handwritten signature or mark.

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
23	Trần Đình Hiên	23	58	7.0	Bảy	
24	Lương Thị Hồng Hiên	24	08	7.0	Bảy	
25	Trần Thị Hiên	25	12	7.5	Bảy rưỡi	
26	Nguyễn Thị Thu Hiên	26	57	8.0	Tám	
27	Hoàng Thị Thanh Hoa	27	56	7.5	Bảy rưỡi	
28	Trần Thị Hoa (A-1985)	28	-	-	-	Vắng thi
29	Trần Thị Hoa (B-1981)	29	07	7.0	Bảy	
30	Lý Thị Hoa	30	35	8.0	Tám	
31	Đỗ Thị Tú Hoa	31	20	7.5	Bảy rưỡi	
32	Trần Thị Hoạt	32	10	7.5	Bảy rưỡi	
33	Trần Thị Hồng	33	21	8.0	Tám	
34	Doãn Thị Huế	34	55	7.0	Bảy	
35	Nguyễn Thị Huệ	35	66	7.5	Bảy rưỡi	
36	Nguyễn Quốc Hùng	36	06	8.0	Tám	
37	Phạm Thị Hải Hương	37	65	7.5	Bảy rưỡi	
38	Trần Thị Thu Hương	38	64	8.0	Tám	
39	Chu Thị Hường	39	01	7.0	Bảy	
40	Nguyễn Thị Hường	40	18	7.0	Bảy	
41	Trần Thị Huyền	41	17	7.0	Bảy	
42	Nguyễn Thị Minh Khuyên	42	16	7.0	Bảy	
43	Đỗ Xuân Lãm	43	63	7.0	Bảy	
44	Nịnh Hương Lan	44	30	7.5	Bảy rưỡi	
45	Đào Thị Như Lan	45	29	7.0	Bảy	
46	Ngô Thị Lành	46	37	7.0	Bảy	
47	Đỗ Thị Kim Liên	47	27	7.0	Bảy	
48	Hà Thị Liễu	48	32	7.5	Bảy rưỡi	
49	Ngô Thị Loan	49	15	7.0	Bảy	
50	Dương Thị Ngọc Luyến	50	62	7.5	Bảy rưỡi	
51	Tổng Thị Mai	51	61	8.0	Tám	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
52	Dương Thị Mai	52	36	7.5	Bảy rưỡi	
53	Đinh Thị Hồng Mơ	53	72	8.0	Tám	
54	Nông Thanh Nga	54	71	8.0	Tám	
55	Lý Thị Thúy Nguyệt	55	14	8.0	Tám	
56	Ôn Thanh Nhân	56	70	7.0	Bảy	
57	Đặng Thị Nhiều	57	69	7.0	Bảy	
58	Dương Thị Nhung	58	68	7.0	Bảy	
59	Ngô Thị Nụ	59	67	7.0	Bảy	
60	Vũ Thị Phúc	60	78	7.0	Bảy	
61	Trương Mai Phương	61	77	7.5	Bảy rưỡi	
62	Nguyễn Thị Quyên	62	09	8.0	Tám	
63	Nguyễn Thị Quỳnh	63	76	7.0	Bảy	
64	Vũ Thị Quỳnh	64	75	8.0	Tám	
65	Lý Thị Sơn	65	41	8.0	Tám	
66	Dương Thị Tâm	66	74	7.5	Bảy rưỡi	
67	Nguyễn Thị Thái	67	73	7.5	Bảy rưỡi	
68	Dương Tiến Thái	68	84	7.5	Bảy rưỡi	
69	Đỗ Ngọc Thanh	69	83	8.0	Tám	
70	Ngô Văn Thành	70	82	7.0	Bảy	
71	Ma Văn Thành	71	33	7.0	Bảy	
72	Bùi Phương Thảo	72	25	7.5	Bảy rưỡi	
73	Lê Thị Phương Thảo	73	13	7.5	Bảy rưỡi	
74	Hứa Văn Thịnh	74	81	7.5	Bảy rưỡi	
75	Ngô Xuân Thọ	75	24	7.0	Bảy	
76	Vũ Thị Kim Thoa	76	23	7.0	Bảy	
77	Nguyễn Thị Thu	77	28	8.0	Tám	
78	Nguyễn Thị Thúy	78	42	7.0	Bảy	
79	Nguyễn Thị Thủy	79	80	7.0	Bảy	
80	Nguyễn Thị Thu Thủy	80	79	7.5	Bảy rưỡi	
81	Lê Đăng Tới	81	40	7.0	Bảy	

SẢN
YNG
TR
NG

✓

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
82	Nguyễn Thị Trinh	82	39	8.0	Tám	
83	Vũ Trọng Tú	83	02	7.5	Bảy rưỡi	
84	Nguyễn Anh Tuấn	84	89	8.0	Tám	
85	Nguyễn Thị Tươi	85	88	7.0	Bảy	
86	Trương Thị Khánh Tuyết	86	87	7.0	Bảy	
87	Nguyễn Thị Tú Uyên	87	31	7.5	Bảy rưỡi	
88	Sỹ Thị Vân	88	86	8.0	Tám	
89	Nguyễn Thị Xiêm	89	34	7.5	Bảy rưỡi	
90	Nguyễn Thị Thanh Xuân	90	85	7.5	Bảy rưỡi	

**PHÒNG QLĐT&NCKH
TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Thị Hồng Mây

**KHOA LLCS
TRƯỞNG KHOA**



Vũ Mạnh Hà

**K/T HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Minh Chuyên

